TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN BIÊN** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 74/2024/HNGĐ-ST
Ngày 09-8-2024
"V/v Ly hôn giữa chị D và anh A"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thu Trang và bà Nguyễn Thanh Nguyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 213/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2024 về việc tranh chấp "Ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 196/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lưu Thị D, sinh năm 1985

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Đặng Văn A, sinh năm 1988

Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Lưu Thị D trình bày như sau:

Bà Lưu Thị D (gọi tắt là bà D) và ông Đặng Văn A (gọi tắt là ông A) chung sống với nhau vào năm 2009 được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của

pháp luật. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hoà hợp thường xảy ra cự cãi bất đồng, ông A không có trách nhiệm với vợ con, bà D phải một mình gánh vác mọi công việc trong gia đình từ kinh tế cho đến con cái... Khoảng ba năm trở lại đây ông A không sống trong gia đình và không còn quan tâm tới vợ con. Bà D nhận thấy đời sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn với ông A. Về con chung: Bà D xác định vợ chồng có ba con chung tên Đặng Quốc B, sinh ngày 11/12/2011, Đặng Quốc P, sinh ngày 11/8/2013 và Đặng Thị Mỹ N, sinh ngày 06/6/2019. Hiện tại các con chung đang sống cùng bà D, khi ly hôn bà D có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng con chung không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng, bà D xác định vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa hôm nay bà D tiếp tục xin ly hôn với ông A và giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong quá trình làm việc tại Tòa án.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn ông Đặng Văn Acó ý kiến trình bày như sau:

Ông A thống nhất với ý kiến của bà D về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 2009 và xác định từ khi chung sống đến nay vợ chồng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được nên ông A thống nhất ly hôn với chị D. Về con chung, ông A thống nhất với lời trình bày của bà D về con chung của vợ chồng. Hiện nay các con chung sống với bà D, ông A đồng ý giao các con chung cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng sau khi vợ chồng không còn sống chung, ông A không cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung ông A cho rằng vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến trình bày của con chung:

Cháu Đặng Quốc B và cháu Đặng Quốc P có nguyện vọng được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Bà D và ông A thống nhất chung sống với nhau vào năm 2009 đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn nay cùng thống nhất ly hôn. Về con chung:

Bà D và ông A xác định có ba người con chung tên Đặng Quốc B, sinh ngày 11/12/2011, Đặng Quốc P, sinh ngày 11/8/2013 và Đặng Thị Mỹ N, sinh ngày 06/6/2019, sau khi ly hôn giao con chung cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung ông A không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Đơn xin xác nhận quan hệ vợ chồng; giấy khai sinh của các con chung, bản sao căn cước công dân, bản tự khai. Bị đơn cung cấp bản tự khai.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Nhận xét về hoạt động tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định, bị đơn ông A có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Đề nghị hướng giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình không công nhận vợ chồng giữa bà D và ông A. Về con chung giao các con chung cho bà D nuôi dưỡng sau khi ông bà không còn chung sống. Về cấp dưỡng nuôi con chung ghi nhận ý kiến của bà D không có yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng các đương sự xác định không có, không yêu cầu nên không giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà D yêu cầu ly hôn với ông A và yêu cầu giải quyết về con chung khi ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”.

Tại phiên tòa bị đơn ông A vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà D, Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào sự xác nhận của các đương sự về việc vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn và nội dung xác nhận của đại diện Ủy ban nhân dân xã T, huyện A xác nhận tình trạng hôn nhân của ông Đặng Văn A, sinh năm 1988 và bà Lưu Thị D, sinh ngày 22/8/1985 không có thông tin trong sổ lưu đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã T có cơ sở để xác định cho đến thời điểm ly hôn ông bà chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định Luật Hôn nhân và gia đình nên không làm phát sinh các quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông A.

Về con chung: Bà D và ông A có ba người con chung, các con chung từ 07 tuổi trở lên đều có nguyện vọng được sống với bà D. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông bà đã thoả thuận giao các con chung cho bà D nuôi dưỡng sau khi vợ chồng ly hôn. Nhận thấy, từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay con chung sống với bà D có cuộc sống sinh hoạt ổn định và phát triển bình thường, hiện tại bà D có nhà ở địa phương lao động có thu nhập đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung do đó Hội đồng xét xử thống nhất giao các cháu Đặng Quốc B, sinh ngày 11/12/2011, Đặng Quốc P, sinh ngày 11/8/2013 và Đặng Thị Mỹ N, sinh ngày 06/6/2019 cho bà D tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của bà D không yêu cầu ông An phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà D là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia và đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lưu Thị D và ông Đặng Văn A.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Quốc B, sinh ngày 11/12/2011, Đặng Quốc Ph, sinh ngày 11/8/2013 và Đặng Thị Mỹ N, sinh ngày 06/6/2019 cho mẹ là bà Lưu Thị Dnuôi dưỡng sau khi bà Lưu Thị D và ông Đặng Văn A không tiếp tục chung sống theo nguyện vọng của các con chung và sự thỏa thuận của các đương sự.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của bà Lưu Thị D không yêu cầu ông Đặng Văn A phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đến thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Khi cần thiết ông, bà có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự xác định không có, không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Lưu Thị D có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003216 ngày 07/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Bà Lưu Thị D đã nộp đủ án phí.

5. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án ngày 09/8/2024, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ nhận nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.